

Bản án số: 29/2019/HNGĐ - ST

Ngày 24-4-2019

“Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Quốc Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thanh Vân

2. Ông Lê Thành Thật

Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Hiếu – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019 tại Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 830/2018/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 21/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2019/QĐST-HNGĐ ngày 09/4/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Trần Thị T**, sinh năm 1989

ĐKHKT: ấp V, xã VL, huyện An Phú, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: **Anh Lê Thái Minh T**, sinh năm 1979

ĐKHKT: số C10, đường Dự Định, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

(Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/10/2018 và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh T quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND phường M, thành phố L ngày 01/6/2017, hôn nhân lần thứ nhất của anh chị. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong cuộc sống, anh T ăn chơi không chăm lo cho gia đình, vợ chồng không còn tôn trọng, tin tưởng nhau nên chị T về nhà cha mẹ để sống từ tháng 8/2018. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T.

Về con chung: Không có

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có

* Bị đơn anh Lê Thái Minh T vắng mặt trong thời gian chuẩn bị xét xử. Ngày 09/4/2019, anh T có gửi bản tự khai đồng ý ly hôn với chị T, giữa anh và chị T không có con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh T yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, vì bận đi công tác xa, không có thời gian dự phiên tòa.

Tại phiên tòa hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

* Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tranh chấp giữa chị Trần Thị T và anh Lê Thái Minh T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn Lê Thái Minh T có đăng ký thường trú tại phường M, thành phố L nên nguyên đơn khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Nguyên đơn, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do đi làm xa không thể tham dự phiên tòa. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định điểm a, c khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[1] Về hôn nhân: Căn cứ bản trích lục Giấy chứng nhận kết hôn số 102/TLKH-BS ngày 01/6/2017 thể hiện nguyên đơn, bị đơn tiến đến hôn nhân xuất phát từ sự nguyện, có đăng ký kết hôn theo qui định của pháp luật, phù hợp Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Tuy nhiên, quá trình chung sống chị T cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thiếu chia sẻ, cảm thông nhau trong đời sống vợ chồng, anh T không có trách nhiệm với gia đình, chị đã nhiều lần cho cơ hội nhưng anh T không thay đổi nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc.

Xét thấy, trong hôn nhân vợ chồng phải thể hiện tình cảm yêu thương, quan tâm chăm sóc, tin tưởng nhau và chia sẻ những khó khăn để vượt qua thử thách, đây là cơ sở vững chắc để bồi đắp cho hôn nhân, cho gia đình hạnh phúc. Giữa nguyên đơn, bị đơn đã có thời gian quen biết, tìm hiểu và tiến đến hôn nhân xuất phát từ tình cảm yêu thương, nhưng khi đã thành vợ chồng thì cả hai không xây dựng gia đình hạnh phúc. Tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân được chính quyền địa phương xác nhận “Lê Thái Minh T và Trần Thị T có đăng ký kết hôn tại UBND phường M” nhưng chính quyền địa phương không ghi nhận về nguyên nhân mâu thuẫn trong hôn nhân giữa các bên. Tuy nhiên, chị T cho rằng vợ chồng đã ly thân hơn từ tháng 10/2018 đến nay, điều này thể hiện quan hệ hôn nhân không tồn tại, vợ chồng không còn thực hiện quyền, nghĩa vụ

với nhau, không còn tình cảm yêu thương, chăm sóc cho nhau và mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp với Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Không có

[4] Về tài sản chung: Không có

[5] Về nợ chung: Không có

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trần Thị T phải nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, c khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 266; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án;

Xử vắng mặt nguyên đơn Trần Thị T và bị đơn Lê Thái Minh T.

* **Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị T đối với bị đơn Lê Thái Minh T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn với anh Lê Thái Minh T.

[2] Về con chung: Không có

[3] Về tài sản chung: Không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trần Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010695 ngày 07/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L. Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

[6] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

(Đã giải thích điều 26 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THA TPL;
- VKS TPL;
- TAND tỉnh An Giang;
- UBND phường M;
- Lưu hồ sơ + VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Nam